

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **67/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 11-9-2020

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Ông Phan Hồng Thạnh**

Các Hội thẩm nhân dân: **Ông Phạm Công Gia và ông Lê Dũng Phương.**

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Chuyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lại Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 11/9/2020, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 175/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2020, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 91/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/8/2020 giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị T**, sinh năm 1981

Nơi cư trú: Ấp NL1, xã PX, huyện TP, tỉnh ĐN.

2- Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn N**, sinh năm 1975

Nơi cư trú: Ấp NL1, xã PX, huyện TP, tỉnh ĐN.

(Các đương sự có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 29/4/2020 và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn chị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông N tự nguyện sống chung với nhau vào năm 1999, đến năm 2007 thì đăng ký kết hôn tại UBND xã PX và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 13/6/2007. Vợ chồng sống chung đầm ấm, hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, do ông N không tin tưởng bà nên hay ghen vô cớ, hơn nữa ông N còn hay cờ bạc, vì vậy giữa vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xung đột. Trước đây bà có nộp đơn khởi kiện ly hôn ông N tại Tòa án Tân Phú nhưng thời điểm đó các con còn nhỏ, hơn nữa bà cũng mong muốn vợ chồng

có cơ hội đoàn tụ gia đình nên đã rút đơn khởi kiện. Tuy nhiên, do mâu thuẫn giữa vợ chồng xảy ra đã lâu, đã cố gắng nhiều lần hòa giải nhưng tình trạng mâu thuẫn vẫn không được cải thiện, ông N không thay đổi tính cách, vợ chồng vẫn luôn bất đồng quan điểm. Bà T nhận thấy bà không còn tình cảm với ông N, vợ chồng không thể đoàn tụ sống chung với nhau được. Để ổn định đời sống và có thời điều kiện chăm lo làm ăn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn N.

- Về con chung: Vợ chồng có 05 con chung là Nguyễn Ánh N, sinh ngày 13/10/1999; Nguyễn Chung N, sinh ngày 01/4/2001; Nguyễn Đan T, sinh ngày 29/10/2003; Nguyễn Hoàng Gia T1, sinh ngày 05/9/2006; Nguyễn Quỳnh N, sinh ngày 16/7/2011. Các cháu N, N đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng các cháu T1, N; đồng ý giao cháu T cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Hiện nay công việc của bà là buôn bán thu nhập bình quân mỗi tháng khoảng từ 9.000.000đồng đến 10.000.000đồng nên đủ điều kiện để nuôi dưỡng con phát triển tốt về mọi mặt.

- Về tài sản chung: Bà không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Lời khai của ông N tại biên bản lấy lời khai ngày 20/8/2020; biên bản hòa giải ngày 21/8/2020 như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông N và bà T tự nguyện sống chung với nhau vào năm 1998, đến năm 2007 mới đến UBND xã PX đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định ngày 13/6/2007. Đời sống hôn nhân của vợ chồng ông đầm ấm, hạnh phúc đến cuối năm 2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà T ăn nói không chuẩn mực, xưng hô với chồng toàn gọi ông là “ông, tôi” không bao giờ gọi bằng “anh”, ông góp ý thì bà T cũng không thay đổi. Ngoài ra, bà T không làm tốt công việc nội trợ trong gia đình, bỏ bê công việc nhà, hầu như các công việc dọn dẹp, giặt giũ ông phải làm hết. Ông thừa nhận mình hay ghen tuông với vợ, do công việc bà của bà T là buôn bán quán nước và hay tiếp xúc với nhiều khách nam, trong việc giao tiếp với khách thì bà T không được chuẩn mực, ngoài ra ông cũng hay sử dụng rượu bia. Do bức tức với những lý do nêu trên nên ông cũng hay chửi mắng bà T, từ cuối năm 2019 đến nay giữa vợ chồng thường xuyên cự cãi. Bà T cho rằng ông thường xuyên đánh bạc là không đúng, ông thừa nhận là ông có đánh bạc 01 lần tại quán cà phê Toàn ở sau nhà thờ Ngọc Lâm và có bị Công an xã PX bắt quả tang vào khoảng tháng 6/2020. Mặc dù hiện nay vợ chồng còn sống chung nhà nhưng không còn thực hiện nghĩa vụ vợ chồng. Ông nhận thấy hiện nay các con còn nhỏ nên ông không đồng ý ly hôn với bà T, mong muốn vợ chồng về đoàn tụ gia đình.

- Về con chung: Ông thừa nhận vợ chồng có 05 con chung là Nguyễn Ánh N, sinh ngày 13/10/1999; Nguyễn Chung N, sinh ngày 01/4/2001; Nguyễn Đan T, sinh ngày 29/10/2003; Nguyễn Hoàng Gia T1, sinh ngày 05/9/2006; Nguyễn Quỳnh N, sinh ngày 16/7/2011. Các cháu N, N đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp phải

ly hôn thì ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, đồng ý giao các cháu T1, N cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông không yêu cầu giải quyết.

- Nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để chứng minh cho yêu cầu, ý kiến của mình, nguyên đơn đã nộp kèm theo đơn khởi kiện những tài liệu chứng cứ sau: Giấy chứng minh nhân dân của chị T (bản sao); giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); Giấy khai sinh của các con; Bản tự khai; đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp Tòa án đã tiến hành sao gửi hợp lệ cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Biên bản ghi lời khai của bị đơn; biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của các đương sự; Biên bản ghi nguyện vọng của con chung.

Tòa án đã triệu tập phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nguyên đơn, bị đơn không có ý kiến về các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã được công khai.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 91, 92, 93 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 và 131 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014; Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị cho bà T được ly hôn với ông N; giao cháu Nguyễn Đan T, sinh ngày 29/10/2003 cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Nguyễn Hoàng Gia T1, sinh ngày 05/9/2006; Nguyễn Quỳnh N, sinh ngày 16/7/2011 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời không ai cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, về nợ chung: Không có, nên không xem xét; về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Ông N có nơi cư trú tại xã PX, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[1.2] Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và nuôi con chung chưa thành niên nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông N tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Nguyên đơn, bị đơn thừa nhận trong thời gian sống chung giữa vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn không thể hòa giải, hàn gắn là có thật. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng không tin tưởng, tôn trọng nhau. Năm 2019, bà T đã nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn ông N, sau đó bà rút đơn để vợ chồng về đoàn tụ sống chung. Tuy hiện nay vợ chồng vẫn sống chung nhà nhưng các bên đều thừa nhận vợ chồng không còn thực hiện các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng mà pháp luật quy định đối với nhau, thực tế vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc yêu thương nhau. Bà T khẳng định không đồng ý quay về sống chung với ông N được nữa. Ông N không đồng ý ly hôn vì cho rằng việc vợ chồng ly hôn sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống, tâm lý của các con.

Lời trình bày của các đương sự là phù hợp với tài liệu đã được Tòa án xác minh, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử kết luận: Các đương sự đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ giữa vợ và chồng; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình, làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không được liên tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, việc Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2.] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự thừa nhận có 05 tên Nguyễn Ánh N, sinh ngày 13/10/1999; Nguyễn Chung N, sinh ngày 01/4/2001; Nguyễn Đan T, sinh ngày 29/10/2003; Nguyễn Hoàng Gia T1, sinh ngày 05/9/2006; Nguyễn Quỳnh N, sinh ngày 16/7/2011. Các cháu N, N đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Khi ly hôn các đương sự thống nhất ông N đồng ý nhận nuôi dưỡng, chăm sóc cháu T; bà T đồng ý nhận nuôi dưỡng, chăm sóc các cháu T1, N; tạm thời không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con. Xét các đương sự có đủ điều kiện để thực hiện việc nuôi con. Sự thỏa thuận về người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với nguyện vọng của các con. Hội đồng xét xử giao cháu T cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng; các cháu T1, N giao cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3.] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên Tòa án không giải quyết.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 Điều 227; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tổ tụng dân sự;

- Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 85, 89, 91, 92, 93 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 và 131 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T.

1.1. Về hôn nhân: Bà Phạm Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn N.

1.2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Các cháu N, N đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không xem xét.

Giao cháu Nguyễn Đan T, sinh ngày 29/10/2003 cho ông N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Giao các cháu Nguyễn Hoàng Gia T1, sinh ngày 05/9/2006; Nguyễn Quỳnh N, sinh ngày 16/7/2011 cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Các đương sự có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây cản trở. Vì lợi ích của con chung các đương sự có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

1.4 Nợ chung: Không có.

2. Về án phí: Bà Phạm Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà T đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 005882 ngày 14/5/2020 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Bà T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND xã Phú Xuân (Đăng ký kết hôn số 47, ngày 13/6/2007);
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Hồng Thạnh

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

